

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**
Số: C3 /2015/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bến Tre, ngày 29 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển
kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 5
	Ngày: 06/2

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

Căn cứ Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 04 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 208 /TTr- SNN ngày 23 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 943/2004/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định về việc thực hiện một số chính sách ưu đãi đối với kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Chủ tịch Liên minh hợp

tác xã tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bến Tre và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP Chính phủ, Website Chính phủ;;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Vụ pháp chế - Bộ NN và PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (để báo cáo);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh Bến Tre;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bến Tre;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các phó CVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Đồng khởi, Đài PT&TH tỉnh Bến Tre;
- Trung tâm Thông tin Điện tử tỉnh;
- Ban tiếp công dân tỉnh (niên yết);
- PNC: KTN,TH;
- Website tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Thành Hạo

QUY ĐỊNH
Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại
trên địa bàn tỉnh Bến Tre
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2015/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 04 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này được quy định một số chính sách hỗ trợ của tỉnh đối với kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Là trang trại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận theo tiêu chí trang trại được quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 04 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

Điều 2. Điều kiện được hưởng chính sách

1. Chính sách này áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân là nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đáp ứng theo tiêu chí xác định kinh tế trang trại được quy định tại Điều 5 Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT.

2. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường đối với các hoạt động sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bến Tre và có giấy chứng nhận là trang trại được cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Ngoài các chính sách hỗ trợ theo quy định này, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển kinh tế trang trại còn được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định của Trung ương.

Chương II
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 3. Về đầu tư

1. Hỗ trợ một lần 50% kinh phí xây dựng chuồng trại đúng quy trình chăn nuôi trên đệm lót sinh học, đối với chuồng trại làm mới, mức tối đa 100 triệu đồng/trang trại.

2. Hỗ trợ 50% tiền thuê đất xây dựng chuồng trại trong 2 năm cho các trang trại chăn nuôi bò. Hỗ trợ 50% tiền thuê đất, mặt nước xây dựng trại giống trang trại sản xuất giống thủy sản (theo giá nhà nước).

3. Trang trại nuôi bò cái lai sind theo hướng sinh sản được hỗ trợ tinh nhân tạo trong 2 năm;

Điều 4. Về tín dụng

Hộ trang trại được hưởng chính sách tín dụng theo điều 8, Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010, của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.

Điều 5. Về phòng, chống dịch bệnh

1. Đối với gia súc, gia cầm áp dụng trực tiếp tại

a) Điều 1 Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23 tháng 08 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 08 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về cơ chế chính sách hỗ trợ cây giống, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 8 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

b) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua vắc xin tiêm phòng các bệnh truyền nhiễm ở lợn (Lở mồm long móng, tai xanh): lợn nái, đực giống 02 liều/năm; lợn thịt 01 liều/con/lứa; gà, vịt hỗ trợ tiêm phòng dịch tả, cúm gia cầm.

c) Thời hạn hỗ trợ: Thời gian hỗ trợ vaccin tiêm phòng đối với lợn thịt 01(một) năm cho 02 (hai) lứa lợn/ trang trại, đối với lợn nái đẻ và đực giống hỗ trợ 02 năm.

2. Đối với nuôi trồng thủy sản

a) Trang trại sản xuất giống thủy sản trong tỉnh được hỗ trợ toàn bộ kinh phí kiểm dịch 01 (một) lần cho lượng giống trước khi xuất trại và tôm bố mẹ (bao gồm 100% phí kiểm dịch theo quy định, chi phí xét nghiệm bằng phương pháp PCR 01 (một) lần đối với bệnh Taura (TSV) và bệnh đốm trắng (WSSV) trên tôm chân trắng; bệnh đốm trắng (WSSV) trên tôm sú;

b) Đối với trang trại nuôi tôm biển thâm canh, bán thâm canh được hỗ trợ 100% phí kiểm dịch và xét nghiệm con giống bằng phương pháp PCR các bệnh Taura (TSV) và đốm trắng (WSSV) đối với tôm chân trắng; bệnh đốm trắng (WSSV) đối với tôm sú.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 6. Hồ sơ đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ gồm có:
 - a) Đơn đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ kinh tế trang trại (mẫu 1).
 - b) Bản photocopy giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
 - c) Bản kê tóm tắt về kết quả đầu tư và tình hình sản xuất kinh doanh của trang trại (mẫu 2).
2. Số lượng hồ sơ: 02 bộ

Điều 7. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ

Các hộ có nhu cầu phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ rà soát, kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị hỗ trợ kinh tế trang trại, tổng hợp gửi Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) để kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đồng thời Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kết quả từ Ủy ban nhân dân cấp huyện và trả cho người nộp hồ sơ; lưu trữ thông tin.

Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, Phòng Kinh tế thành phố tổ chức nghiệm thu.

Điều 8. Thời hạn giải quyết

1. Khi nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 8 Quy định này, nếu trang trại đủ điều kiện theo quy định tại Điều 2 của Quy định này thì:

- Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thẩm định, làm đề nghị gửi về Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét nhu cầu hỗ trợ của các xã và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí cho năm sau chậm nhất vào cuối tháng 10 hàng năm.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thẩm định sau 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp trang trại không đủ điều kiện quy định tại Chương I của Quy định này thì trong thời hạn 13 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân xã phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho người đề nghị hỗ trợ kinh tế trang trại biết.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Các trường hợp chuyển tiếp

Đối với các trang trại đã và đang được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 943/2004/QĐ-UB ngày 18 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thực hiện một số chính sách ưu đãi đối với kinh tế

trang trại trên địa bàn tỉnh Bến Tre, nếu tiếp tục đạt theo tiêu chí tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT, sẽ được tiếp tục hỗ trợ theo quyết định mới, nội dung hỗ trợ không trùng lặp với nội dung đã được hỗ trợ theo chính sách cũ.

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Quy định hướng dẫn thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật Ngành Nông nghiệp áp dụng đối với từng loại hình kinh tế trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng trọt làm căn cứ xem xét xác định chi phí hỗ trợ theo các chính sách quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân trên địa bàn hiểu và triển khai thực hiện tốt chính sách này. Hướng dẫn các xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch, lập dự án sản xuất nông nghiệp và Phê duyệt các dự án theo thẩm quyền. Ngoài kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm, khuyến khích Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố huy động thêm các nguồn lực của địa phương và trong nhân dân để triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch, dự án đã được duyệt.

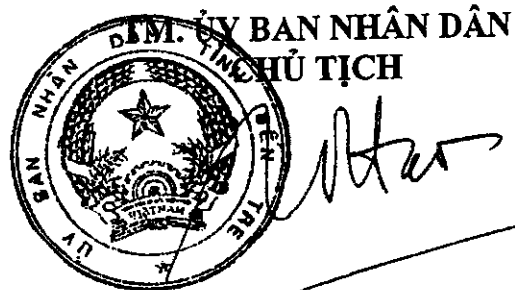
b) Hàng năm lập kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện chính sách gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

c) Quản lý, cấp phát và thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp hàng năm theo đúng quy định.

d) Phối hợp với các cấp, các ngành kiểm tra, giám sát; định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc kịp thời báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, thống nhất với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Khi Trung ương có ban hành chính sách thì sẽ thực hiện theo quy định./.



Võ Thành Hạo